

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG X18

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2016

SAO Y BẢN CHÍNH
Ngày 04 tháng 6 năm 2016



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Kiên

Hoà Bình, tháng 04/2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	31/12/2015
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		46,981,559,379	44,531,664,974
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		786,757,070	1,226,814,987
1. Tiền	111	V.01	786,757,070	226,814,987
2. Các khoản tương đương tiền	112			1,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13,482,602,672	11,767,231,903
1. Phải thu của khách hàng	131		12,093,910,831	12,269,904,692
2. Trả trước cho người bán	132		77,410,900	51,735,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2,242,568,630	376,879,900
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(931,287,689)	(931,287,689)
IV. Hàng tồn kho	140		30,541,449,144	30,732,191,981
1. Hàng tồn kho	141	V.04	30,541,449,144	30,732,191,981
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,170,750,493	805,426,103
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,161,939,923	796,615,533
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	8,810,570	8,810,570
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		691,616,286,770	700,486,668,578
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		328,426,000	328,426,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	262,426,000	262,426,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
6. Trả trước cho người bán	132		66,000,000	66,000,000
II. Tài sản cố định	220		690,322,808,733	699,193,190,541
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	690,322,808,733	699,193,190,541
- Nguyên giá	222		822,400,460,171	822,400,460,171
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(132,077,651,438)	(123,207,269,630)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10		

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	31/12/2015
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		965,052,037	965,052,037
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	965,052,037	965,052,037
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		738,597,846,149	745,018,333,552
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		720,326,529,551	713,101,017,540
I. Nợ ngắn hạn	310		251,590,492,215	240,613,452,221
1. Phải trả người bán	311	V.15	51,738,949,470	55,913,720,779
2. Người mua trả tiền trước	312		13,858,072,835	3,664,683,435
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,318,079,947	1,963,599,774
4. Phải trả người lao động	314	V.16	4,404,935,380	5,278,744,652
5. Chi phí phải trả	315		78,927,836,200	73,877,370,445
6. Phải trả nội bộ	316	V.17		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		18,000,000	18,000,000
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	39,450,908,931	37,415,018,570
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		62,098,566,364	62,693,411,478
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(224,856,912)	(211,096,912)
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		468,736,037,336	472,487,565,319
1. Phải trả dài hạn người bán	331		2,964,484,332	3,588,012,315
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	465,771,553,004	468,899,553,004
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		18,271,316,598	31,917,316,012
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	18,271,316,598	31,917,316,012
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		41,557,770,000	41,557,770,000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	31/12/2015
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3,033,824,245	3,033,824,245
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,831,827,945	5,831,827,945
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(32,152,105,592)	(18,506,106,178)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		738,597,846,149	745,018,333,552
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Vân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

[Signature]

Hoà Bình, ngày 15 tháng 04 năm 2016

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày: 01/01/2016 đến ngày: 31/03/2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	65,358,690,278	272,010,734,496
2. Các khoản giảm trừ	02			61,363,637
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01-02)	10		65,358,690,278	271,949,370,859
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	63,351,967,714	266,371,082,597
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		2,006,722,564	5,578,288,262
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2,092,711	60,685,012
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	12,807,929,910	53,846,649,794
- Trong đó: Chi phí lãi vay NH	23		1,455,119,090	5,888,264,418
8. Chi phí bán hàng	24		1,152,608,426	6,455,035,833
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,485,224,224	5,675,464,339
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(13,436,947,285)	(60,338,176,692)
11. Thu nhập khác	31		70,610,342	91,934,533,850
12. Chi phí khác	32		279,662,471	1,451,495,415
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(209,052,129)	90,483,038,435
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(13,645,999,414)	30,144,861,743
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(13,645,999,414)	30,144,861,743
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

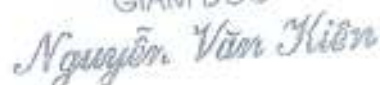

Hoà Bình, ngày 15 tháng 04 năm 2016

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		66,485,542,671
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(20,046,105,706)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(4,637,564,872)
4. Tiền chi trả lãi	4		(7,590,226,275)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		2,534,580,575
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	7		(4,363,439,196)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		32,382,787,197
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3,390,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(36,212,845,114)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(32,822,845,114)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(440,057,917)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,226,814,987
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	786,757,070

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

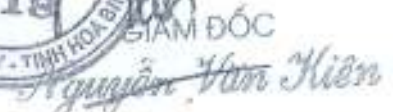


KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ trước từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

Kỳ này từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.
2. Lĩnh vực kinh doanh.
3. Ngành nghề kinh doanh.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày.../.../... kết thúc vào ngày .../.../...).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuế tài chính, bất động sản đầu tư
 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính.
 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng;
 - Thu nhập khác.
 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.
 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.
- V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**
1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
 2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
 3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán — nếu có).



VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm		Đầu năm	
1. Tiền mặt				
- Tiền mặt	635.600.762		111.049.937	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	151.156.308		115.765.050	
- Tiền đang chuyển				
Cộng	786.757.070		226.814.987	
2. Các khoản đầu tư tài chính				
	Giá gốc	Cuối năm Giá trị Dự phòng hợp lý	Giá gốc	Đầu năm Giá trị Dự phòng hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu;				
- Tổng giá trị trái phiếu;				
- Các khoản đầu tư khác;				
- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu;				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
	Giá gốc	Cuối năm Giá trị ghi số	Giá gốc	Đầu năm Giá trị ghi số
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chỉ tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Giá gốc	Cuối năm Dự phòng Giá trị hợp lý	Giá gốc	Đầu năm Dự phòng Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;				
- Đầu tư vào đơn vị khác;				
3. Phải thu của khách hàng				
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Chỉ tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	6.232.183.140		6.753.563.140	
Công ty TNHH Long Sơn(XM)	2.220.040.000		2.220.040.000	
C ty CP SX và TM Hoàng Kiên	1.252.630.000		974.010.000	
Cty CP TMTH tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	2.759.513.140		3.559.513.140	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	12.093.910.831		12.269.904.692	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
- Chỉ tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	6.232.183.140		6.753.563.140	
Công ty TNHH Long Sơn(XM)	2.220.040.000		2.220.040.000	
C ty CP SX và TM Hoàng Kiên	1.252.630.000		974.010.000	
Cty CP TMTH tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	2.759.513.140		3.559.513.140	
- Các khoản phải thu từ khách hàng khác	12.093.910.831		12.269.904.692	
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chỉ tiết từng đối tượng)				
4. Phải thu khác				
	Giá trị	Cuối năm Dự phòng	Giá trị	Đầu năm Dự phòng
a) Ngắn hạn				

- Phải thu về cổ phần hoá;		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		
- Phải thu người lao động;	(4.404.935.380)	(5.278.744.652)
- Ký cược, ký quỹ;		
- Cho mượn;		
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác		
Cộng	(4.404.935.380)	(5.278.744.652)
b) Dài hạn		
- Phải thu về cổ phần hoá;		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		
- Ký cược, ký quỹ;	262.426.000	262.426.000
- Cho mượn;		
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác	(5.635.957.640)	(3.595.149.750)
Cộng	(5.373.531.640)	(3.332.723.750)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

6. Nợ xấu

	Giá gốc	Cuối năm		Giá gốc	Đầu năm	
		Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ		Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

7. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	19.518.725.401		21.679.485.761	
- Công cụ, dụng cụ;	369.423.244		328.763.752	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	4.247.506.617		5.176.342.285	
- Thành phẩm;	6.405.793.882		3.547.600.183	
- Hàng hoá;				
- Hàng gửi đi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Giá gốc	Cuối năm		Giá gốc	Đầu năm	
		Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng		Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn						
b) Xây dựng cơ bản dở dang						
- Mua sắm;						
- XDCC;						

- Sửa chữa.

Cộng

- Chi tiết cho từng công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD/CB

12.12.2016

9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2016	323,430,958,199	492,606,894,969	1,900,709,455	895,083,548	3,566,814,000	822,400,460,171
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/3/2016	323,430,958,199	492,606,894,969	1,900,709,455	895,083,548	3,566,814,000	822,400,460,171
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2016	56,280,960,409	60,782,421,468	1,900,709,455	794,527,394	3,448,650,904	123,207,269,630
Khấu hao trong kỳ	2,943,454,302	5,926,927,506	-	-	-	8,870,381,808
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/3/2016	59,224,414,711	66,709,348,974	1,900,709,455	794,527,394	3,448,650,904	132,077,651,438
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2016	267,149,997,790	431,824,473,501	-	100,556,154	118,163,096	699,193,190,541
Tại ngày 31/3/2016	264,206,543,488	425,897,545,995	-	100,556,154	118,163,096	690,322,808,733

10. Tàng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm								
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuế tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCD thuế tài chính							
- Trả lại TSCD thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCD thuế tài chính							
- Trả lại TSCD thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				



	Cuối năm	Đầu năm
13. Chi phí trả trước		
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.161.939.923	796.615.533
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác		
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác		
Cộng	2.161.939.923	796.615.533

14. Tài sản khác

- a) Ngắn hạn
- Thuế GTGT được khấu trừ
 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ
- b) Dài hạn
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

15. Vay và nợ thuế tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	62.098.566,3		32.490.000,0	33.084.845,1	62.693.411,4	
b) Vay dài hạn						
Cộng	62.098.566,3		32.490.000,0	33.084.845,1	62.693.411,4	

c) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống				
Trên 1 năm đến 5 năm				
Trên 5 năm				

d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

- Vay
- Nợ thuế tài chính
- Lý do chưa thanh toán

Cộng

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16. Phải trả người bán				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		51.738.949.470		55.913.720.779
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;		27.457.148.887		32.664.364.177
Doanh nghiệp Thuý Đăng		8.964.447.297		7.656.352.297
Cy TNHH ĐT&TM Nam Phương		18.492.701.590		25.008.011.880
- Phải trả cho các đối tượng khác		51.738.949.470		55.913.720.779
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		2.964.484.332		3.588.012.315
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;		2.044.020.113		2.244.020.113
Công ty CP cơ khí Nam Sơn		895.533.790		895.533.790
Công ty CP tư vấn XD công trình VLXD		668.486.323		768.486.323
Trung tâm Công nghệ xây dựng		480.000.000		580.000.000
- Phải trả cho các đối tượng khác		2.964.484.332		3.588.012.315
Cộng		84.204.602.802		94.410.117.384
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	1.483.754.744	6.538.333.127	7.015.880.426	1.006.207.445
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân	110.770.938	59.037.215	110.687.961	59.120.192
- Thuế tài nguyên	173.376.892	271.676.727	341.716.309	103.337.310
- Tiền nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	
- Các khoản phí, lệ phí, và các khoản phải nộp khác	195.697.200	317.550.000	363.832.200	149.415.000
Cộng	1.963.599.774	7.189.597.069	7.835.116.896	1.318.079.947
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng				

18. Chi phí phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a) Ngân hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;
- Các khoản trích trước khác;

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác

Cộng**19. Phải trả khác**

a) Ngân hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Phải trả về cổ phần hóa;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

620.686.684

599.240.853

243.601.280

192.440.310

43.172.511

864.287.964

834.853.674

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác;

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

20. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngân hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

1/21 2016/05/04

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của

b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của

c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được

d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được

e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ,
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;

Giá trị	Cuối năm Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Đầu năm Lãi suất	Kỳ hạn
---------	----------------------	--------	---------	---------------------	--------

Hàng tồn kho và tài sản

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

22 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn tài sản không cần dùng	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lãi chưa phân phối	
Số dư đầu năm trước	41.557.770.000		3.033.824.245			5.831.827.945			17.818.568.738	
- Tăng vốn trong năm trước										
- Lãi trong năm trước										
- Tăng khác										
- Giảm vốn trong năm trước										
- Lỗ trong năm trước									-12.326.293.005	
- Giảm khác										
Số dư đầu năm nay	41.557.770.000		3.033.824.245			5.831.827.945			-32.152.105.592	
- Tăng vốn trong năm nay										
- Lãi trong năm nay										
- Lãi trong năm nay										
- Lãi trong năm nay										
- Tăng khác										
- Giảm vốn trong năm nay										
- Lỗ trong năm nay										
- Giảm khác										
Số dư cuối năm nay	41.557.770.000		3.033.824.245			5.831.827.945			-32.152.105.592	

22 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Lãi năm nay	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng		
Số dư đầu năm trước			1.772.454.269		
- Tăng vốn trong năm trước					
- Lãi trong năm trước			17.818.568.738		
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong năm trước					
- Lỗ trong năm trước			-12.326.293.005		
- Giảm khác					
Số dư đầu năm nay			18.271.316.598		
- Thông vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm nay	27.169.332.318		4.982.773.274		
- Lãi trong năm nay			-32.152.105.992		
- Lỗ trong năm nay	-27.169.332.318		-27.169.332.318		
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong năm nay					
- Lỗ trong năm nay					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm nay			18.271.316.598		

	Cuối năm	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		
e) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	44.591.594.245	44.591.594.245
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	44.591.594.245	44.591.594.245
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	5.831.827.945	5.831.827.945
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

	Năm nay	Năm trước
<p>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm</p>		
<p>27. Chênh lệch tỷ giá - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác</p>		
<p>28. Nguồn kinh phí - Nguồn kinh phí được cấp trong năm - Chi sự nghiệp - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm</p>		
<p>29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</p>	Cuối năm	Đầu năm
<p>a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn - Từ 1 năm trở xuống; - Trên 1 năm đến 5 năm; - Trên 5 năm;</p>		
<p>b) Tài sản nhận giữ hộ - Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp</p>		
<p>c) Ngoại tệ các loại</p>		
<p>d) Kim khí quý, đá quý</p>		
<p>đ) Nợ khó đòi đã xử lý</p>		
<p>e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán</p>		
<p>30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.</p>		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Năm nay Năm trước

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;
- + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;
- + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.

65.358.690.278 272.010.734.496

Cộng

65.358.690.278 272.010.734.496

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chỉ tiết tăng đối tượng)

- c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và lỗ

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

61.363.637

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;
- Giảm giá hàng bán;
- Hàng bán bị trả lại.

61.363.637

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán;
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư;
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay;
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi hàng bán trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

Cộng

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ chênh lệch tỷ giá; (Lãi + ong d n i h m)
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác;

1.455.119.090 5.888.264.418

11.352.810.820 47.958.385.376

Cộng

12.807.929.910 53.846.649.794

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác		
Cộng		
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		224,236,218
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	279,662,471	1,227,259,197
- Các khoản khác		
Cộng	279,662,471	1,451,495,415
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Các khoản chi phí quảng lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1,485,224,224	5,675,464,339
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên tổng chi phí QLDN	1,446,378,393	5,559,177,659
Chi phí nhân viên quản lý	591,571,451	1,351,080,779
Chi phí vật liệu quản lý	180,777,333	486,027,399
Chi phí quản lý: Dịch vụ mua ngoài	426,085,025	2,090,432,093
Chi phí bằng tiền khác	247,944,584	1,631,637,388
- Các khoản chi phí QLDN khác	38,845,831	116,286,680
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1,152,608,426	6,455,035,833
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên tổng chi phí bán hàng	1,085,075,139	6,422,712,051
Chi phí BH: DV mua ngoài	273,528,780	4,716,336,185
Chi phí BH: Bằng tiền khác	811,546,359	1,706,375,866
- Các khoản chi phí bán hàng khác	67,533,287	32,323,782
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54,801,002,748	152,588,361,422
- Chi phí nhân công	3,711,906,072	16,706,094,096
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8,870,381,808	35,876,527,245
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,666,460,156	62,094,732,492
- Chi phí khác bằng tiền	1,963,035,620	10,636,275,988
Cộng	82,012,786,404	277,901,991,243
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

Năm nay

Năm trước

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Đã thanh toán

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Năm nay

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
 - Chuyển giao dịch phi tiền tệ khác
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
 - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
 - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
 - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Vũ

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

[Signature]

Lập, ngày... tháng ... năm ...

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Kiên

[Vertical red stamp]

